

Số: ~~6774~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành chuẩn nghèo, cận nghèo thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 – 2015.

Căn cứ Báo cáo số 3495/LĐTBXH-BTXH ngày 09/12/2014 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014 của Thành phố;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội tại Tờ trình số 3496/LĐTBXH-BTXH ngày 09/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2014 (theo chuẩn nghèo, cận nghèo quy định tại Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND thành phố Hà Nội - Phụ lục kèm theo), cụ thể như sau:

1. Số hộ nghèo: 34.409 hộ, chiếm tỷ lệ 1,91% tổng số hộ dân cư.
2. Số hộ cận nghèo: 44.639 hộ, chiếm tỷ lệ 2,48% tổng số hộ dân cư.

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách phát triển kinh tế, xã hội và an sinh xã hội của Thành phố năm 2015.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Trợ giúp người nghèo Thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng Kế hoạch giảm nghèo Thành phố Hà Nội năm 2015, trình UBND Thành phố phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố: Trên cơ sở số hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014 và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

3. UBND quận, huyện, thị xã có trách nhiệm:

- Xây dựng Kế hoạch giảm nghèo năm 2015 và thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo Thành phố giao.

- Ban hành Quyết định công nhận bổ sung hoặc công nhận thoát nghèo đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh hoặc thoát nghèo trong năm 2014; báo cáo UBND Thành phố qua Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn: Công nhận danh sách hộ có thu nhập trên chuẩn cận nghèo và tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn; Căn cứ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2014 đã được UBND quận, huyện, thị xã công nhận, thực hiện xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo cho người dân trên địa bàn (khi có yêu cầu).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5,
 - Bộ LĐTB&XH;
 - TT Thành ủy; TT HĐND TP;
 - Đ/c Chủ tịch UBND TP;
 - Các đ/c PCT UBND TP;
 - VPUB: Đ/c CVP, PCVP Đ.Đ.Hồng,
 - các phòng: VX, KT, TH;
 - Lưu VT, VX^(Ngọc).
39266. 130.

(để
báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2014
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 6774/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014
 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Quận/huyện	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1		4	5	6	7
1	Q. Hoàn Kiếm	420	0,60	207	0,30
2	Q. Đống Đa	457	0,46	306	0,31
3	Q. Hoàn Kiếm	254	0,66	87	0,23
4	Q. Ba Đình	644	1,04	139	0,22
5	Q. Cầu Giấy	76	0,15	43	0,08
6	Q. Thanh Xuân	110	0,19	57	0,10
7	Q. Tây Hồ	73	0,18	70	0,17
8	Q. Hoàng Mai	298	0,36	217	0,26
9	Q. Long Biên	338	0,52	260	0,40
10	Q. Hà Đông	311	0,45	444	0,65
11	Q. Nam Từ Liêm	448	1,11	425	1,05
12	Q. Bắc Từ Liêm	564	1,05	465	0,86
13	TX Sơn Tây	950	2,74	723	2,09
14	H. Sóc Sơn	1.878	2,42	4.848	6,25
15	H. Đông Anh	1.290	1,28	1.576	1,57
16	H. Gia Lâm	885	1,43	982	1,59
17	H. Thanh Trì	719	1,16	1.262	2,03
18	H. Ba Vì	4.090	5,96	5.743	8,37
19	H. Chương Mỹ	2.329	3,05	3.101	4,06
20	H. Đan Phượng	880	2,20	2.663	6,66
21	H. Hoài Đức	826	1,51	1.170	2,14
22	H. Mỹ Đức	1.872	3,66	1.703	3,33
23	H. Phú Xuyên	2.983	4,98	2.987	4,98
24	H. Phúc Thọ	1.110	2,41	2.702	5,86
25	H. Quốc Oai	2.363	4,20	2.795	4,96
26	H. Thanh Oai	1.612	3,03	1.316	2,48
27	H. Thạch Thất	1.462	2,83	2.567	4,98
28	H. Thường Tín	1.638	2,46	1.214	1,82
29	H. Ứng Hoà	2.317	4,09	2.772	4,89
30	H. Mê Linh	1.212	2,54	1.795	3,76
Cộng		34.409	1,91	44.639	2,48